

Số: 02/BCTC/MPC24

Cà Mau, ngày 06 tháng 05 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú thực hiện công bố thông tin Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất (BCTC) quý 1 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú

- Mã chứng khoán: MPC
- Địa chỉ: Khu công nghiệp phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
- Điện thoại liên hệ/Tel: (+84) 290-383-9391 Fax: (+84) 290-366-8795
- Email: minhphu@minhphu.com Website: <https://minhphu.com/>

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC Hợp Nhất quý 1 năm 2024

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 06/05/2024 tại đường dẫn: minhpvu@minhpvu.com

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Hợp Nhất quý 1 năm 2024
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT

(Ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN THỊ NGỌC HƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6,794,129,977,236	6,890,425,944,573
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		154,816,550,284	465,325,427,461
1. Tiền	111		154,816,550,284	230,788,427,461
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	234,537,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9,079,806,554	55,939,462,794
1. Chứng khoán kinh doanh	121		8,806,789,411	8,806,789,411
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(5,580,753,017)	(5,580,753,017)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5,853,770,160	52,713,426,400
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,419,038,513,065	1,293,176,104,318
1. Phải thu khách hàng	131		1,216,926,405,390	1,080,874,959,714
2. Trả trước cho người bán	132		245,632,252,423	260,320,898,098
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136		81,072,919,070	75,840,922,858
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(124,593,063,818)	(123,860,676,352)
IV. Hàng tồn kho	140		5,075,619,479,776	4,966,740,594,689
1. Hàng tồn kho	141		5,182,398,604,753	5,089,877,626,673
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(106,779,124,977)	(123,137,031,984)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		135,575,627,557	109,244,355,311
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15,199,917,470	6,946,176,390
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		96,121,865,450	78,767,189,339
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		24,253,844,637	23,530,989,582
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		3,358,124,208,836	3,318,078,518,480
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215			-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-	-
II. Tài sản cố định	220			1,844,391,441,191	1,486,449,179,873
1. Tài sản cố định hữu hình	221			1,701,047,475,190	1,341,958,825,158
- Nguyên giá	222			3,953,179,581,825	3,538,851,131,267
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(2,252,132,106,635)	(2,196,892,306,109)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-	-
- Nguyên giá	225			-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227			143,343,966,001	144,490,354,715
- Nguyên giá	228			186,856,835,527	186,291,615,167
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(43,512,869,526)	(41,801,260,452)
III. Bất động sản đầu tư	230			-	-
- Nguyên giá	231			-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			1,083,917,820,861	1,412,545,844,995
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			1,083,917,820,861	1,412,545,844,995
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			233,337,682,960	232,257,682,960
1. Đầu tư vào công ty con	251			-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			215,337,682,960	219,257,682,960
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			18,000,000,000	13,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260			196,477,263,824	186,825,810,652
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			188,607,766,881	179,112,466,719
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			7,869,496,943	7,713,343,933
3. Tài sản dài hạn khác	268			-	-
VII. Lợi thế thương mại	269			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			10,152,254,186,072	10,208,504,463,053

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
 Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		4,683,681,026,259	4,751,307,063,878
I.	Nợ ngắn hạn	310		4,224,691,532,342	4,350,545,942,449
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		620,846,715,364	383,859,416,988
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		85,104,977,524	56,157,046,087
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		16,064,397,455	15,578,795,640
4.	Phải trả người lao động	314		34,429,426,493	128,707,189,621
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7,266,615,417	4,744,873,269
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319		53,223,970,314	32,155,072,074
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3,333,994,013,269	3,648,564,957,871
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		73,761,416,506	80,778,590,899
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		458,989,493,917	400,761,121,429
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		30,239,999,693	33,052,387,017
7.	Phải trả dài hạn khác	337		1,000,000,000	1,000,000,000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		297,669,999,283	238,454,990,446
9.	Ký cược ký quỹ dài hạn	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		130,079,494,941	128,253,743,966
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

932
 3 TY
 I AN
 HUY S
 PHU
 T.C.P

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5,468,573,159,813	5,457,197,399,175
I. Vốn chủ sở hữu	410		5,468,573,159,813	5,457,197,399,175
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,998,873,000,000	3,998,873,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,998,873,000,000	3,998,873,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		292,399,641,421	292,399,641,421
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		168,190,483,076	153,153,670,889
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		92,399,265,055	103,309,972,911
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		782,692,754,428	775,521,309,414
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		775,491,309,414	873,738,529,516
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,201,445,014	(98,217,220,102)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		134,018,015,833	133,939,804,540
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10,152,254,186,072	10,208,504,463,053

Lập, ngày 06 tháng 05 năm 2024

Người lập



Lê Quang Huy

Kế toán tổng hợp

Người duyệt



Lưu Minh Trung

Kế toán trưởng



Lê Văn Điệp

Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,787,268,338,263	2,199,795,338,558	2,787,268,338,263	2,199,795,338,558
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		36,699,451,245	77,221,280,978	36,699,451,245	77,221,280,978
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		2,750,568,887,018	2,122,574,057,580	2,750,568,887,018	2,122,574,057,580
4.	Giá vốn hàng bán	11		2,504,076,735,834	1,999,720,466,999	2,504,076,735,834	1,999,720,466,999
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		246,492,151,184	122,853,590,581	246,492,151,184	122,853,590,581
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		16,305,433,286	37,688,815,924	16,305,433,286	37,688,815,924
7.	Chi phí tài chính	22		48,330,945,053	53,879,535,711	48,330,945,053	53,879,535,711
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		29,558,008,492	32,843,476,941	29,558,008,492	32,843,476,941
	Phân lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	24		37,638,333,064	-	37,638,333,064	-
8.	Chi phí bán hàng	25		168,120,840,717	133,536,347,703	168,120,840,717	133,536,347,703
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		66,345,279,900	67,043,595,360	66,345,279,900	67,043,595,360
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		17,638,851,864	(93,917,072,269)	17,638,851,864	(93,917,072,269)
11.	Thu nhập khác	31		3,410,556,521	480,963,426	3,410,556,521	480,963,426
12.	Chi phí khác	32		9,773,795,417	1,820,613,965	9,773,795,417	1,820,613,965
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6,363,238,896)	(1,339,650,539)	(6,363,238,896)	(1,339,650,539)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11,275,612,968	(95,256,722,808)	11,275,612,968	(95,256,722,808)
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2,170,205,686	3,022,327,950	2,170,205,686	3,022,327,950
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1,825,750,975)	-	(1,825,750,975)	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7,279,656,307	(98,279,050,758)	7,279,656,307	(98,279,050,758)
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		78,211,293	(1,008,407,249)	78,211,293	(1,008,407,249)
17.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		7,201,445,014	(97,270,643,509)	7,201,445,014	(97,270,643,509)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		18	18	18	(243)

Lập, ngày 06 tháng 05 năm 2024

Người duyệt

Kế toán trưởng
Lưu Minh Trung

Người lập

Kế toán tổng hợp
Lê Quang Huy



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		11,275,612,968	(95,256,722,808)
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		60,025,357,357	57,178,433,495
-	Các khoản dự phòng	03		(15,625,519,541)	(18,157,967,974)
-	Lãi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	04		161,625,556	1,257,534,167
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		(7,249,148,165)	(13,934,350,735)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		717,050,466	-
-	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	07		29,558,008,492	32,843,476,941
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		78,862,987,133	(36,069,596,914)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(136,056,508,295)	189,207,718,943
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(92,520,978,080)	324,684,671,368
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		199,897,089,691	(169,895,764,041)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(17,749,041,242)	7,208,429,699
-	Biến động chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(29,558,008,492)	(32,843,476,941)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,891,754,181)	(22,644,517,037)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17,957,882,249)	(14,417,220,791)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18,974,095,715)	245,230,244,286
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.5	(91,731,107,014)	(93,502,349,631)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3.	Tiền chi cho vay, gửi kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(60,300,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		41,859,656,240	44,030,923,400
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,412,990,905	
8.	Tiền thu từ bán chứng khoán kinh doanh	28		-	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(43,458,459,869)	(109,771,426,231)



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
 Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của cổ đông không kiểm soát	31	V.8		
2.	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, chi phí phát hành cổ phiếu của doanh nghiệp	33			
4.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	34		2,605,110,052,919	2,205,290,561,498
5.	Tiền chi trả nợ gốc vay	35		(2,854,967,834,705)	(3,037,094,672,547)
6.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	36			
7.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	37			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(249,857,781,786)	(831,804,111,049)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(312,290,337,370)	(696,345,292,994)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	465,325,427,461	838,145,130,657
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		1,781,460,193	(2,404,607,898)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	154,816,550,284	139,395,229,765

Lập, ngày 06 tháng 05 năm 2024

Người lập



Lê Quang Huy
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt



Lưu Minh Trung
 Kế toán trưởng




Lê Văn Điệp
 Phó Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

1 Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Cty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") với mã giao dịch là MPC.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty có 16 công ty con chi tiết như sau:

TT	Tên	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đầu tư	% lợi ích kinh tế	
				31/03/2024	1/1/2024
1	Công ty Cổ phần Mseafood	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản	2370515 do Bang California, Hoa Kỳ cấp	90,0%	90,0%
2	Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng	642041000003 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 18 tháng 11 năm 2013	98,27%	98,27%
3	Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản	6102000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 19 tháng 9 năm 2000	97,5%	97,5%
4	Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản	6102000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 30 tháng 10 năm 2001	99,17%	99,17%
5	Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú Kiên Giang	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản	56-02-000417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006	99,89%	99,89%
6	Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản	4302000139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 9 tháng 2 năm 2006	99,78%	99,78%
7	Công ty TNHH Sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú (*)	Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp	6104000049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 7 năm 2008	100%	100%
8	Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú -Lộc An	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản,	3501729783 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 11 tháng 11 năm 2010	100%	100%

9	Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản nội địa, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản, tư vấn nuôi trồng và chế biến thủy sản ,,,	6300249616 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 26 tháng 06 năm 2014	100%	100%
10	Công ty TNHH thức ăn tôm xanh Minh Phú	Thi Công xây dựng cảng Container và hàng hóa vật tư, Thi công xây dựng kho, cảng xăng, dầu, khí, gas, kinh doanh xăng, dầu, khí, gas, Kinh doanh hàng hóa vật tư, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất.	6300108975 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 24 tháng 02 năm 2010	99,95%	99,09%
11	Ebisumo Logistics Co., Ltd	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản	No,705 3-32-1 Tsukishima, Chuo-ku, Tokyo	100%	100%
12	Công ty TNHH thực phẩm xanh Minh Phú	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản	6300279929 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 03 năm 2016	100%	100%
13	Công Ty TNHH Xã Hội Tôm Chứng Nhận Minh Phú (**)	Sản xuất, bảo quản, kinh doanh, tư vấn nuôi trồng các sản phẩm thủy sản	2001262026 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp thay đổi lần thứ nhất ngày 27 tháng 02 năm 2017	66.667%	45,43%
14	Công ty cổ phần nông nghiệp công nghệ cao Minh Phú	Sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản, chế biến, xuất khẩu thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu chế biến xuất khẩu	1702142695 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2018	100,0%	60,0%
15	Công ty TNHH xuất khẩu thủy sản Minh Phú	Bán buôn thực phẩm	2001332971 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2020	100,0%	100,0%
16	Công ty cổ phần công nghệ OTANICS	Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và tư vấn kỹ thuật, sản xuất lắp đặt bảo dưỡng máy móc thiết bị công nghiệp, nuôi trồng chế biến bảo quản thủy sản, bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng,	2001337320 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2020	51,00%	51,00%

(*) Tại ngày 30/06/2023 Công ty công ty mẹ nhận chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty CP thủy sản Minh Phú Hậu Giang tại Công ty TNHH sản xuất chế phẩm sinh học Minh Phú qua đó nâng tỷ lệ và lợi ích kinh tế của Công ty mẹ lên 100% tại công ty con này.

(**) Vào ngày 02/08/2023 HĐTV Công ty TNHH xã hội chuỗi tôm rừng Minh Phú ra quyết định đổi tên thành Công ty TNHH xã hội tôm chứng nhận Minh Phú và giảm vốn điều lệ xuống còn 6 tỷ VND. Trong đó Công Ty mẹ sở hữu 66,667% đồng thời thay đổi các thành viên góp vốn còn lại.

Công ty Cổ phần Mseafood được đăng ký thành lập ở Bang California, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Công ty TNHH Kho vận Ebisumo được đăng ký thành lập ở Nhật Bản, Tất cả các công ty con còn lại được đăng ký thành lập ở Việt Nam.

Danh sách công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty có 2 công ty liên kết, chi tiết tại Thuyết minh 6(c),

- Công ty TNHH Minh Phú Aquamekong
- Công ty cổ phần Mekong Logistics

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2024 bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 và kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu :

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Tập đoàn kiểm soát, Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu, Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các cơ sở hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang

VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	5 – 39 năm
Máy móc và thiết bị	4 – 15 năm
Phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình
Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 43 đến 50 năm.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 15 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng, máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và chi phí liên quan đến nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa hoàn tất. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và trong quá trình nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 6 đến 20 năm.

Chi phí cải tạo

Chi phí cải tạo bao gồm chi phí sửa chữa lại nền xương. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ), được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được gộp trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

(l) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó để phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

- (p) **Thuế**
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

- (q) **Doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như thu nhập khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

- (r) **Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

- (s) **Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

- (t) **Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. EPS cơ bản được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. EPS suy giảm được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Công ty không có lãi suy giảm trên cổ phiếu.

- (u) **Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

- (v) **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Chi tiết giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 35,36,37,38

4 Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chế biến và nuôi trồng thủy sản của Tập đoàn phụ thuộc vào biến động mùa vụ do kết quả của điều kiện thời tiết và thói quen của người tiêu dùng. Cụ thể, việc nuôi trồng thủy sản tại các khu vực địa lý trọng yếu bị tác động tiêu cực do điều kiện thời tiết nắng nóng, thường kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5. Tập đoàn đã nỗ lực để giảm thiểu các tác động mùa vụ này bằng cách quản lý hàng tồn kho để đáp ứng nhu cầu trong kỳ. Hoạt động kinh doanh thường đạt doanh thu và lợi nhuận thấp trong nửa đầu năm do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của khách hàng trong nửa đầu năm thường thấp hơn so với giai đoạn cuối năm do giai đoạn cuối năm có nhiều hơn các lễ hội lớn trên thế giới.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1,520,353,793	1,917,048,129
Tiền gửi ngân hàng	153,296,196,491	228,871,380,332
Các khoản tương đương tiền (*)	-	234,537,000,000
Cộng	154,816,550,284	465,325,428,461

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống

6 Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu (*)	8,806,789,411	8,806,789,411
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (**)	(5,580,753,017)	(5,580,753,017)
Cộng	3,226,036,394	3,226,036,394

(**) Chi tiết cổ phiếu nắm giữ:

	Số lượng		Giá trị (VND)	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VN	18	78	180,000	180,000
Cty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8	112,000	112,000	5,263,000,000	5,263,000,000
Cty Cổ phần cơ điện lạnh REE	19	19	80,000	80,000
Cty CP công nghệ mới Kim Tự Tháp VN	18,823	18,823	272,941,176	272,941,176
Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển	163,646	163,646	3,270,588,235	3,270,588,235
Cộng	294,506	294,566	8,806,789,411	8,806,789,411

(**) Biến động dự phòng chứng khoán trong kỳ như sau:

Số dư đầu kỳ	(5,580,753,017)
Tăng dự phòng	-
Hoàn nhập	-
Số dư cuối kỳ	(5,580,753,017)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	5,853,770,160	47,713,426,400
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (ii)	5,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	10,853,770,160	52,713,426,400

(i) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 31 tháng 10 năm 2018. Toàn bộ trái phiếu này sẽ đến hạn hoàn trả vào ngày 31 tháng 10 năm 2024.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trái phiếu ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (i)	13,000,000,000	13,000,000,000
Cộng	13,000,000,000	13,000,000,000

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phát hành gồm các trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi mệnh giá 5 tỷ VND phát hành ngày 30 tháng 07 năm 2020, đến hạn hoàn trả ngày 30 tháng 07 năm 2030.

Trái phiếu không chuyển đổi mệnh giá 5 tỷ VND phát hành ngày 18 tháng 11 năm 2021, đến hạn hoàn trả ngày 18 tháng 11 năm 2031.

Trái phiếu không chuyển đổi mệnh giá 3 tỷ VND phát hành ngày 20 tháng 07 năm 2023, đến hạn hoàn trả ngày 20 tháng 07 năm 2031.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Công ty liên kết	Địa chỉ	% Sở hữu	Giá gốc	Dự Phòng giảm giá
Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản MP Aquamekong	TPHCM-VN	49%	13,098,529,880	-
Công ty cổ phần Mekong Logistics	Hậu Giang- VN	49%	202,239,153,080	-
Cộng			215,337,682,960	-

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá, Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7 Phải thu của khách hàng

(a) Chi tiết theo khách hàng chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CENSEA INC,	116,790,733,366	129,620,213,420
H. T. FOODS PVT LTD	113,137,381,815	113,137,381,815
KB SEAFOOD COMPANY PTY LTD	223,166,535,524	290,010,705,605
MARUHA NICHIRO CORPORATION	18,050,423,216	12,493,998,020
JULIA ALEX ASIANFOOD	65,221,515,076	68,923,985,574
Phải thu khác	680,559,816,393	466,688,675,280
Cộng	1,216,926,405,390	1,080,874,959,714

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản MP Aquamekong	105,763,320	16,320,000
Cộng	105,763,320	16,320,000

Khoản thương mại phải thu từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và phải thu trong vòng 15-90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Các khoản phải thu khách hàng được dùng để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (thuyết minh 20)

8 Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi tiền gửi, tiền cho vay phải thu	376,197,617	3,895,765,615
Các khoản tạm ứng cho nhân viên (*)	56,152,309,560	56,030,002,924
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (**)	7,450,000,000	6,520,000,000
Phải thu khác	17,094,411,893	9,395,154,319
Cộng	81,072,919,070	75,840,922,858

(*) Trong khoản tạm ứng cho nhân viên có 42,6 tỷ VND tạm ứng cho nhân viên mua đất để mở rộng phát triển vùng nuôi tôm của Tập đoàn

(**) Là các khoản ký quỹ ngắn hạn cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau và Ban quản lý khu kinh tế Tỉnh để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thủy sản Minh Phát tại khu Công Nghiệp Khánh An và đầu tư mở rộng nhà máy của công ty.

9 Dự phòng phải thu khó đòi

Số dư đầu kỳ	(123,860,676,352)
Tăng dự phòng	(732,387,466)
Hoàn nhập	-
Số dư cuối kỳ	(124,593,063,818)

10 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	138,351,442,689	127,657,437,908
Công cụ, dụng cụ	21,205,506,833	21,241,225,569
Sản phẩm dở dang	270,310,464,706	204,137,476,011
Thành phẩm, hàng hóa	4,752,531,190,525	4,736,841,487,185
Cộng	5,182,398,604,753	5,089,877,626,673
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(106,779,124,977)	(123,137,031,984)
Giá trị thuần hàng tồn kho	5,075,619,479,776	4,966,740,594,689

Tất cả hàng tồn kho được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại (thuyết minh 20)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau :

Số đầu năm	(123,137,031,984)
Tăng dự phòng trong kỳ	(5,250,000,000)
Hoàn nhập trong kỳ	21,349,491,027
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	258,415,980
Số đư cuối kỳ	(106,779,124,977)

11 Chi phí trả trước ngắn hạn

Các chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ chủ yếu bao gồm các loại: Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng chưa kết chuyển hết, được phân bổ dần trong khoản thời gian dưới 01 năm,

12 Thuế phải nộp và phải thu ngân sách nhà nước

(a) Thuế phải nộp ngân sách nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT	9,704,548,558	3,866,146,769
Thuế TNDN	1,226,121,201	4,258,508,517
Thuế thu nhập cá nhân	5,133,007,696	7,453,420,354
Các loại thuế khác	720,000	720,000
Cộng	16,064,397,455	15,578,795,640

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	96,121,865,450	78,767,189,339

(c) Thuế phải thu ngân sách nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế TNDN	19,369,312,730	21,792,812,291
Thuế xuất nhập khẩu	761,228,693	761,228,693
Thuế thu nhập cá nhân	405,290,866	396,333,559
Thuế khác	3,718,012,348	580,615,039
Cộng	24,253,844,637	23,530,989,582

13 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	1,491,355,609,785	1,604,836,730,904	413,174,852,825	29,483,937,753	3,538,851,131,267
Mua mới	10,576,898,565	3,705,698,837	150,000,000	-	14,432,597,402
XDCB hoàn thành	63,798,726,225	335,299,416,064	4,005,536,496	-	403,103,678,785
Chênh lệch tỷ giá	188,225,700	-	-	17,168,520	205,394,220
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	(2,133,150,667)	(1,280,069,182)	-	(3,413,219,849)
Chuyển sang CP trả trước dài hạn	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1,565,919,460,275	1,941,708,695,138	416,050,320,139	29,501,106,273	3,953,179,581,825
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	732,887,803,168	1,268,833,891,212	170,811,046,252	24,359,565,477	2,196,892,306,109
Phân bổ trong kỳ	33,117,438,494	19,268,983,770	5,576,559,604	350,766,415	58,313,748,283
Chênh lệch tỷ giá	167,876,180	-	-	9,770,356	177,646,536
Thanh lý	-	(1,971,525,111)	(1,280,069,182)	-	(3,251,594,293)
Chuyển sang góp vốn đầu tư	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	766,173,117,842	1,286,131,349,871	175,107,536,674	24,720,102,248	2,252,132,106,635
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	758,467,806,617	336,002,839,692	242,363,806,573	5,124,372,276	1,341,958,825,158
Số cuối kỳ	799,746,342,433	655,577,345,267	240,942,783,465	4,781,004,025	1,701,047,475,190

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh 20)

14 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính và TSVH khác	Cộng
Số đầu năm	151,840,712,704	34,450,902,463	186,291,615,167
Mua mới	-	224,746,720	224,746,720
XDCB hoàn thành	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	340,473,640	-	340,473,640
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	152,181,186,344	34,675,649,183	186,856,835,527
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	20,484,309,829	21,316,950,623	41,801,260,452
Phân bổ trong kỳ	1,043,383,519	668,225,555	1,711,609,074
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-
Chuyển sang từ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-
Chuyển sang góp vốn đầu tư	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	21,527,693,348	21,985,176,178	43,512,869,526
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	131,356,402,875	13,133,951,840	144,490,354,715
Số cuối kỳ	130,653,492,996	12,690,473,005	143,343,966,001

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh 20)

15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số đầu năm	1,412,545,844,995
Tăng trong kỳ	89,436,519,228
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(403,103,678,785)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(9,230,469,415)
Phân bổ trong kỳ	(5,730,395,162)
Số dư cuối kỳ	1,083,917,820,861

16 Chi phí trả trước dài hạn

Số đầu năm	179,112,466,719
Tăng trong kỳ	31,776,842,096
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	9,230,469,415
Phân bổ trong kỳ	(31,512,011,349)
Số dư cuối kỳ	188,607,766,881

Chi phí trả trước dài hạn trong kỳ chủ yếu gồm các loại: Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng, chi phí thành lập được phân bổ dần trong khoản thời gian từ 1 năm đến 3 năm,

17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Xem thuyết minh số 4(p)

18 Phải trả người bán

(a) Chi tiết theo nhà cung cấp chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CTY CỔ PHẦN HẠNH MINH THI-LONG AN	11,288,263,200	11,642,359,294
CÔNG TY TNHH KING GROUP	6,719,640,336	6,198,563,988
Cty TNHH Một Thành Viên Minh Hy	14,071,867,490	5,999,940,837
CÔNG TY CỔ PHẦN MEKONG LOGISTICS	6,575,277,607	7,512,887,047
CTY TNHH 1TV XD VÀ TM TUỆ PHƯƠNG LINH	1,290,204,999	15,635,427,942
CÁC NHÀ CUNG CẤP KHÁC	580,901,461,732	336,870,237,880
Cộng	620,846,715,364	383,859,416,988

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(b) Nhà cung cấp là bên liên quan		
Công ty liên kết		
Công ty cổ phần MEKONG LOGISTICS	6,575,277,607	7,512,887,047
Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản MP Aquamekong	23,342,422	-
Cộng	6,598,620,029	7,512,887,047

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
19 Phải trả khác		
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	10,656,190,940	10,240,306,326
Cổ tức phải trả	2,598,649,675	3,564,798,799
Tiền thuê đất phải	405,887,113	405,887,113
Phải trả liên quan đến chương trình ESOP	4,840,000,000	8,940,000,000
Các khoản phải trả khác	34,723,242,586	9,004,079,836
Cộng	53,223,970,314	32,155,072,074

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ
20 Vay ngắn hạn				
NH TMCP công thương – Cà Mau (i)	2,248,449,838,924	2,248,449,838,924	2,753,860,432,516	2,753,860,432,516
NH TMCP ngoại thương - Cà Mau (ii)	978,631,189,315	978,631,189,315	683,028,221,373	683,028,221,373
Ngân Hàng (BIDV) – CN Cà Mau (iii)	106,912,985,030	106,912,985,030	103,718,970,982	103,718,970,982
NH TMCP Quân Đội (MB-CM) (iiii)	-	-	51,373,333,000	51,373,333,000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	56,584,000,000	56,584,000,000
Cộng	3,333,994,013,269	3,333,994,013,269	3,648,564,957,871	3,648,564,957,871

Biến động các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau :

Số đầu năm	3,648,564,957,871
Vay trong kỳ	2,531,749,044,082
Trả trong kỳ	(2,840,821,834,705)
Chênh lệch tỷ giá	(5,498,153,979)
Số dư cuối kỳ	3,333,994,013,269

- (i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, một số máy móc thiết bị, hàng tồn kho và các khoản phải thu tương ứng với tài sản hình thành từ vốn vay và tỷ lệ dư nợ tại từng thời điểm.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được thế chấp bằng hàng tồn kho và công nợ tương ứng với tỷ lệ dư nợ từng thời điểm.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được thế chấp bằng hàng tồn kho và công nợ tương ứng với tỷ lệ dư nợ từng thời điểm.
- (iiii) Khoản vay NH TMCP Quân Đội – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được đảm bảo tín chấp.

21 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp đại hội Cổ đông của tập đoàn, Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Biến động quỹ như sau :

Số đầu năm	80,778,590,899
Phân bổ từ lợi nhuận	
Tặng khác	
Sử dụng trong kỳ	(7,017,174,393)
Số cuối kỳ	73,761,416,506

22 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

• Là khoản lãi chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản góp vào một công ty liên kết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	30,239,999,693	33,052,387,017

23 Vay dài hạn

			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn			297,669,999,283	295,038,990,446
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			-	(56,584,000,000)
			297,669,999,283	238,454,990,446
Chi tiết các khoản	Loại tiền	Năm đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NH TMCP công thương – Cà Mau (i)	VND	2024-2028	112,645,549,897	95,868,541,060
NH TMCP ngoại thương - Cà Mau (ii)	VND	2023-2027	185,024,449,386	142,586,449,386
Cộng			297,669,999,283	238,454,990,446

- (i) Khoản vay dài hạn Ngân Hàng TMCP Công Thương dùng để đầu tư dự nhà máy Minh Phát tại khu công nghiệp Khánh An, Huyện U Minh, Tỉnh Cà Mau khoản vay có thời hạn tối đa 05 năm và được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay phát sinh thuộc dự án này.
- (ii) Khoản vay dài hạn Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương dùng để đầu tư phân xưởng sản xuất tôm tằm bột thuộc nhà máy Minh Phú Hậu Giang, khoản vay có thời hạn tối đa 66 tháng và được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn tự có, vốn vay và vốn khác phát sinh thuộc dự án này.

24 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ dài hạn	1,000,000,000	1,000,000,000

25 Thuế suất thuế TNDN áp dụng

Công ty

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

Ngày 22 tháng 6 năm 2015, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 96/2015/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014, Thông tư số 196/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính, Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập của Công ty được giảm từ 20% xuống còn 10% đối với những mặt hàng đã qua sản xuất chế biến áp dụng cho năm tài chính từ 2015.

Các Công ty con ở nước ngoài

Công ty Cổ phần Mseafood (“Mseafood”)

Theo các điều khoản của luật thuế Hoa Kỳ, Mseafood có nghĩa vụ nộp hai loại thuế thu nhập doanh nghiệp sau:

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho tiểu bang: theo thuế suất 8,84% trên lợi nhuận chịu thuế, Trong trường hợp lỗi, Mseafood vẫn phải trả khoản tiền thuế tối thiểu là 800 Đô la Mỹ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cục thuế liên bang: theo mức thuế cao hơn giữa lợi nhuận tính thuế nhân với thuế suất lũy tiến hoặc 20% của lợi nhuận chịu thuế.

Ebisumo Logistics Co., Ltd

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của luật thuế tại Nhật bản.

Các Công ty con trong nước

Các công ty con trong nước có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế tại Việt Nam

26 Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	3,998,873,000,000	292,399,641,421	-	153,153,670,889	103,309,972,911	775,521,309,414	133,939,804,540	5,457,197,399,175
Lợi nhuận thuần trong kỳ						7,201,445,014	78,211,293	7,279,656,307
Phát hành cổ phiếu								
Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào công ty con								
Thu hồi cổ phiếu								
Chia cổ tức (*)					(10,910,707,856)			(10,910,707,856)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển				15,036,812,187				15,036,812,187
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi								
Sử dụng các quỹ								
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				168,190,483,076	92,399,265,055			(30,000,000)
Điều chỉnh khác						(30,000,000)		(30,000,000)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	3,998,873,000,000	292,399,641,421	-	168,190,483,076	92,399,265,055	782,692,754,428	134,018,015,833	5,468,573,159,813
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	3,998,873,000,000	292,399,641,421	-	143,433,871,620	120,507,857,064	1,088,580,246,721	141,387,466,542	5,785,182,083,368
Lợi nhuận thuần trong kỳ						(98,217,220,102)	(6,853,614,577)	(105,070,834,679)
Phát hành cổ phiếu								
Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào công ty con								
Thu hồi cổ phiếu								
Chia cổ tức (*)								
Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào công ty con								
Thu hồi cổ phiếu								
Chia cổ tức (*)								
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển								
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi					25,688,629,546			(164,353,680,300)
Sử dụng các quỹ								(24,804,205,123)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				9,719,799,269	(42,886,513,699)			(25,688,629,546)
Điều chỉnh khác						4,797,764		4,797,764
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	3,998,873,000,000	292,399,641,421	-	153,153,670,889	103,309,972,911	775,521,309,414	133,939,804,540	5,457,197,399,175

(*) Vào ngày 22/12/2023 Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức theo Nghị Quyết Đại Hội cổ đông thường niên ngày 24/06/2023 với tỷ lệ chi trả 4,11% (1 cổ phần nhận được 411 đồng)

27 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau :	01/01/2024	31/03/2024
Số lượng cổ phiếu VND	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
399,887,300	399,887,300	399,887,300
3,998,873,000,000	3,998,873,000,000	3,998,873,000,000
Cổ phiếu phổ thông	399,887,300	399,887,300
Cổ phiếu quỹ	399,887,300	399,887,300
Cổ phiếu phổ thông	399,887,300	399,887,300
Cổ phiếu đang lưu	399,887,300	399,887,300
Cổ phiếu phổ	399,887,300	399,887,300

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10,000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngưng cho tới khi chúng được phát hành lại.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
28 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu	2,787,268,338,263	2,787,268,338,263
- Hàng bán bị trả lại	(36,699,451,245)	(36,699,451,245)
Doanh thu thuần	2,750,568,887,018	2,750,568,887,018
29 Giá vốn hàng bán		
Là giá vốn thành phẩm, hàng hóa nguyên vật liệu và dịch vụ đã cung cấp.		
30 Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,176,987,981	1,176,987,981
Chênh lệch tỷ giá	15,128,445,305	15,128,445,305
Doanh thu khác	-	-
Cộng	16,305,433,286	16,305,433,286
31 Chi phí tài chính	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí lãi vay	29,558,008,492	29,558,008,492
Chênh lệch tỷ giá	18,472,161,781	18,472,161,781
Chi phí tài chính khác	300,774,780	300,774,780
Cộng	48,330,945,053	48,330,945,053
32 Chi phí bán hàng	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nhân viên	10,284,653,860	10,284,653,860
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	539,196,755	539,196,755
Chi phí khấu hao tài sản cố định	753,155,876	753,155,876
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	156,543,834,226	156,543,834,226
Cộng	168,120,840,717	168,120,840,717
33 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí cho nhân viên	39,270,711,068	39,270,711,068
Chi phí đồ dùng văn phòng	5,284,717,303	5,284,717,303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,185,615,612	4,185,615,612
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	17,604,235,917	17,604,235,917
Cộng	66,345,279,900	66,345,279,900
34 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền		
Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 dựa trên lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được tính như sau:		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
*Cổ phiếu phổ thông	399,887,300	399,887,300
* Phát hành tăng vốn cổ phần	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-
*Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	399,887,300	399,887,300
b) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ phiếu phổ thông	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	7,201,445,014	7,201,445,014
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18	18

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn có quan hệ liên quan với các công ty liên kết, các cổ đông và công ty sở hữu bởi các cổ đông chính:
 Kết thúc kỳ báo cáo công nợ liên quan giữa các bên trong tập đoàn như sau :

35 Công nợ phải thu / phải trả với các bên liên quan (công ty con) về bán hàng hóa và dịch vụ

Người bán /Người mua	Người mua/Người bán	Số phải thu/phải trả
Cty CP tập đoànTS Minh Phú	Cty CP thủy sản MPHG	178,985,772,341
Cty CP tập đoànTS Minh Phú	Công ty Mseafood Corporation	156,354,732,827
Cty CP tập đoànTS Minh Phú	Cty TNHH thực phẩm xanh MP	123,520,248
Cty CP tập đoànTS Minh Phú	Cty TNHH xuất khẩu thủy sản MP	1,806,422,389
Cty CP tập đoànTS Minh Phú	Ebisumo Logistics Co.,Ltd	75,918,101,629
Cty TNHH CBTS Minh Quý	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	18,820,235,640
Cty TNHH CBTS Minh Quý	Công ty Mseafood Corporation	141,111,126,765
Cty TNHH CBTS Minh Phát	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	1,010,000,000
Cty CP thủy sản MPHG	Cty TNHH CBTS Minh Quý	11,794,348,017
Cty CP thủy sản MPHG	Cty TNHH CBTS Minh Phát	948,795,003
Cty CP thủy sản MPHG	C ty TNHH thủy hải sản MPKG	239,674,540
Cty CP thủy sản MPHG	Cty TNHH SX chế phẩm sinh học MP	26,635,592
Cty CP thủy sản MPHG	Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	1,056,504
Cty CP thủy sản MPHG	Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	2,926,797,606
Cty CP thủy sản MPHG	Công ty Mseafood Corporation	122,464,299,148
Cty CP thủy sản MPHG	Ebisumo Logistics Co.,Ltd	23,728,610,510
C ty TNHH thủy hải sản MPKG	Cty TNHH thức ăn tôm xanh Minh Phú	16,000,000,000
C ty TNHH thủy hải sản MPKG	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	663,164,010
C ty TNHH thủy hải sản MPKG	Cty CP thủy sản MPHG	363,000,000
C ty TNHH thủy hải sản MPKG	Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	5,894,800,000
Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	45,885,361
Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	Cty CP thủy sản MPHG	330,000,000
Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	7,902,603,000
Cty TNHH SX chế phẩm sinh học MP	C ty TNHH thủy hải sản MPKG	2,999,200,000
Cty TNHH SX chế phẩm sinh học MP	Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	2,235,000,000
Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	Cty CP thủy sản MPHG	3,656,500
Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	Cty CP công nghệ OTANICS	8,000,000
Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	2,152,108,256
Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	Cty CP thủy sản MPHG	187,000,000
Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	C ty TNHH thủy hải sản MPKG	15,090,446,714
Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	246,898,000
Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	Cty TNHH SX chế phẩm sinh học MP	345,534,000
Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	423,799,220
Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	Cty TNHH thực phẩm xanh MP	1,002,746,000
Cty CP nông nghiệp công nghệ cao MP	C ty TNHH thủy hải sản MPKG	3,486,444,526
Cty CP nông nghiệp công nghệ cao MP	Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	1,009,458,736
Cty TNHH XH Tôm Chứng Nhận MP	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	2,904,605,148
Cty TNHH xuất khẩu thủy sản MP	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	44,000,000
Cty TNHH xuất khẩu thủy sản MP	Cty TNHH CBTS Minh Quý	79,875,423
Cty TNHH xuất khẩu thủy sản MP	Cty CP thủy sản MPHG	1,493,735,515
Cộng		801,172,089,168

36 Công nợ thu trước / trả trước với các bên liên quan (công ty con) về bán hàng hóa và dịch vụ

Người bán /Người mua	Người mua/Người bán	Số thu trước/trả trước
Cty CP tập đoànTS Minh Phú	Công ty cổ phần Công Nghệ OTANICS	11,085,560,000
Cty TNHH CBTS Minh Quý	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	85,497,807,690
Cty TNHH CBTS Minh Phát	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	1,442,420,966
Cty TNHH thủy hải sản MPKG	Công ty cổ phần Công Nghệ OTANICS	4,703,382,000
Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	Cty CP công nghệ OTANICS	198,000,000
Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	4,157,920,082
Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	Cty CP công nghệ OTANICS	8,010,000,000
Công ty Mseafood Corporation	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	15,239,250,000
Cộng		130,334,340,738

37 Công nợ phải thu khác / phải trả khác với các bên liên quan (công ty con) về bán hàng hóa và dịch vụ)

Người bán /Người mua	Người mua/Người bán	Số thu khác /trả khác
Cty CP tập đoàn TS Minh Phú	Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	475,676,712
Cty CP tập đoàn TS Minh Phú	Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	41,501,628,855
Cty CP tập đoàn TS Minh Phú	Cty TNHH xuất khẩu thủy sản MP	2,289,883,090
Cty CP tập đoàn TS Minh Phú	Cty CP công nghệ OTANICS	56,958,904
Cộng		44,324,147,561

38 Công nợ phải thu, phải trả với bên liên kết về mua bán hàng hóa và dịch vụ

Người bán /Người mua	Người mua/Người bán	Số phải thu/phải trả
Cty CP tập đoàn TS Minh Phú	Công ty cổ phần Mekong Logistics	3,716,069,437
Cty CP thủy sản MPHG	Công ty cổ phần Mekong Logistics	2,859,208,170
Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	Công ty TNHH Minh Phú Aquamekong	23,342,422
Cộng		6,598,620,029

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận, Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan

39 Những thông tin khác

Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Công ty sẽ áp dụng các quy định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ và báo cáo tài chính năm, Ngoài ra Công ty cũng áp dụng trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất,

40 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người lập



Lê Quang Huy
 Kế toán tổng hợp

Lập, ngày 06 tháng 05 năm 2024

Người duyệt



Lưu Minh Trung
 Kế toán trưởng



Lê Văn Điệp

Phó Tổng Giám đốc



THƯ GIẢI TRÌNH

(V/v biến động lợi nhuận hợp nhất Quý I-2024 so với cùng kỳ)

KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ vào chương III, điều 14, khoản 4(a,b) thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nay, Tập đoàn thủy sản Minh Phú (Mã CK : MPC) giải trình chênh lệch lợi nhuận hợp nhất Quý I-2024 so với cùng kỳ năm trước như sau :

CHỈ TIÊU	QUÝ I-2024	QUÝ I-2023
Lợi nhuận sau thuế	7,279,656,307	(98.279.050.758)

• **Nguyên nhân**

- Do kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh các Công ty nuôi tôm giống và tôm thương phẩm của Tập Đoàn trong kỳ bắt đầu có hiệu quả.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất quý I-2024 tăng trên 10% và chuyển từ lỗ sang lãi so với cùng kỳ năm trước./.

Trân trọng kính chào .

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu VT

Cà Mau, ngày 06 tháng 05 năm 2024
TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
CÔNG TY TỔNG GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THỦY SẢN
MINH PHÚ

LÊ VĂN ĐIỆP

TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
KCN P8, TP. CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU
ĐT: 0290.3839.391 Fax: 0290.3833.119
Số: 01/2023/UQBCTC-MPC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 10 tháng 01 năm 2023

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ khả năng, quyền hạn của người đại diện theo pháp luật, nay:

TÔI : LÊ VĂN QUANG

Sinh ngày: 28/10/1958

CCCD số: 022058000698, Ngày cấp 21/12/2021, Do Cục trưởng Cục Cảnh Sát QLHC và TTXH cấp
Địa chỉ thường trú: 82, Đường số 2, Cư xá Đô Thành, P4, Q3, TP.HCM

Chức vụ: Tổng Giám đốc, và là người đại diện theo pháp luật của của **Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú** (GPKD số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 01/11/2022).

Nay tôi đồng ý ủy quyền cho:

Ông: LÊ VĂN ĐIỆP

CCCD số: 096072015834, Ngày cấp 28/06/2021 Nơi cấp: Cục Trưởng Cục CSQLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: 212 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 8, TP. Cà Mau

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công Ty Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú kiêm Tổng Giám đốc Nhà Máy MPCM và MPHG

Thay tôi thực hiện các công việc trong phạm vi như sau:

+ Ký các hồ sơ, sổ sách chứng kế toán nhà máy MPCM và MPHG

+ Ký các báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, báo cáo tài chính hợp nhất quý, báo cáo tài chính kiểm toán soát xét giữa niên độ, Báo cáo tài chính kiểm toán năm của Công Ty Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú.

Người được ủy quyền có nghĩa vụ phải thực hiện các công việc được ủy quyền trên theo đúng: (i) Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật có liên quan. (ii) Chịu trách nhiệm trước HĐQT, Ban Tổng giám đốc Công Ty và pháp luật về công việc được ủy quyền nêu trên ./

Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 10/01/2026.



LÊ VĂN QUANG

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

LÊ VĂN ĐIỆP